TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2019/DS-PT
Ngày: 03/4/2019
V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 3 và 03 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị N, sinh năm 1958 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1947.

Chị Phan Thị KT, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ và chị T là ông Lê Văn L, sinh năm 1954 (*Có mặt)*.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Phan Thị Kim D, sinh năm 1980 (con ông D, bà Đ).

3.2/ Phan Trọng N, sinh năm 1983 (con ông D, bà Đ).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3/ Từ Văn Đ, sinh năm 1975 (con rể ông D, bà Đ) chồng chị Phan Kim L (chị L là con ông D, bà Đ, chị L chết ngày 17/10/2016).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị D, anh N, anh Đ cùng ủy quyền cho ông Lê Văn L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4/ Cháu H, sinh năm 2005 (cháu ngoại ông D, bà Đ) con ruột anh Đ, chị L. Đại diện theo pháp luật của cháu H là anh Từ Văn Đ, sinh năm 1975 (cha ruột H).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Võ Thị Đ và Phan Thị KT là bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày*:

Vào ngày 08/8/2016 (âm lịch) bà Đ, chị T có vay của bà N số tiền 85.000.000đ, đến ngày 26/8/2016 (âm lịch) có vay thêm số tiền là 225.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng.

Tổng cộng hai lần vay là 310.000.000 đồng, bà N có đến nhà đòi nhiều lần nhưng bà Đ, chị T không trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà N yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng, nhưng tại phiên tòa ông N đại diện theo ủy quyền của bà N thay đổi yêu cầu tính lãi là yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng.

Nay bà N yêu cầu bà Đ và chị T có trách nhiệm L đới trả tiền vay gốc còn thiếu là 85.000.000 đồng và yêu cầu lãi từ ngày 08/8/2016 (âm lịch) và yêu cầu trả số tiền 225.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 26/8/2016 (âm lịch) cho đến khi giải quyết xong vụ kiện theo mức lãi suất 1%/tháng.

Khi nào bà Đ, chị T trả xong số tiền trên thì bà N trả lại bản chính hai giấy chứng nhận chủ quyền sở hữu nhà số 54/GCN ngày 17/4/1992 và số 28/GCN ngày 11/6/1992 cho bà Đ, chị T.

- Ông Lê Văn L đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đ, chị T trình bày:

Ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc còn thiếu là 310.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ kiện bởi vì theo bà Đ và chị T cho rằng năm 2014 bà Đ, chị T vay số tiền 310.000.000 đồng của bà N bằng 6 biên nhận vay và thực hiện việc

đóng lãi theo thỏa thuận đầy đủ đến tháng 6/2017 cho nên số tiền lãi suất được khấu trừ trả vào vốn vay, xem như vốn vay bà Đ, chị T đã trả đủ không còn thiếu tiền của bà N nữa. Ngoài ra, bà Đ, chị T yêu cầu bà N phải trả hai giấy chứng nhận chủ quyền sở hữu nhà số 54/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/4/1992 và số 28/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11/6/1992 do ông Phan Văn D (chết) đứng tên.

- Ông Lê Văn L đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D, anh N, anh Đ trình bày:

Chị D, anh N, anh Đ, cháu H (đại diện theo pháp luật của cháu H là cha ruột anh Từ Văn Đ) yêu cầu bà Lê Thị N phải trả hai giấy chứng nhận chủ quyền sở hữu nhà số 54/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/4/1992 và số 28/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11/6/1992 do ông Phan Văn D (chết) đứng tên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị N đối với bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT.

Buộc bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền vay gốc còn thiếu là 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng) và tiền lãi là 70.466.600 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 380.466.600 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT, và yêu cầu độc lập của chị Phan Thị Kim D, anh Phan Trọng N, anh Từ Văn Đ, H, đại diện theo pháp luật H, cha ruột Từ Văn Đ đối với bà Lê Thị N.

Buộc bà Lê Thị N trả cho bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT, chị Phan Thị Kim D, anh Phan Trọng N, anh Từ Văn Đ, H, đại diện theo pháp luật H cha ruột là anh Từ Văn Đ hai giấy chứng nhận chủ quyền sở hữu nhà số 54/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/4/1992 và số 28/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11/6/1992 do ông Phan Văn D (chết) đứng tên.

3. Về xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp: Bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT phải liên đới chịu tiền chi phí trưng cầu giám định số tiền là 2.025.000đ (Hai triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT nhận lại tiền chi phí giám định còn thừa 475.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên bản bàn giao giữa Tòa án và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ngày 13/8/2018.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.023.000 đồng. Nhưng bà Võ Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí phần của bà Võ Thị Đ nộp là 9.511.500đ. Chị Phan Thị KT chị phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm phần của chị là là 9.511.500đ (Chín triệu, năm trăm mười một nghìn, năm trăm đồng).

+ Bà Lê Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp 8.602.500 đồng (Tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, năm trăm đồng). Bà Lê Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 8.302.500 đồng (Tám triệu, ba trăm lẻ hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số BN/2013 09189 ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT, chị Phan Thị Kim D, anh Phan Trọng N, anh Từ Văn Đ, H, đại diện theo pháp luật H cha ruột Từ Văn Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số BN/2013 16954 ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 27/8/2018, bị đơn bà Võ Thị Đ và Phan Thị KT kháng cáo bản án sơ thẩm, cho rằng bản án sơ thẩm điều tra chưa đầy đủ và không phù hợp tình tiết khách quan của vụ án đối với việc nhờ ông Bùi Thanh T giao tiền cho bà N. Bà Đ, chị T còn cho rằng kết quả giám định không đúng sự thật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền vay gốc còn thiếu là 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng) và tiền lãi là 70.466.600 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 380.466.600 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng).

Đối với kết quả giám định của Phân viện Khoa học hình sự bà N không có ý kiến, bà N cho rằng các con số ghi phía sau bà không nhớ đã ghi khi nào, vì bà làm nghề cầm đồ, hàng ngày ghi rất nhiều trên giấy tờ nên bà cũng không nhớ ghi các số này để làm gì, nhưng chắc chắn không phải là ghi tính lãi cho bà Đ, chị T, vì nếu tính lãi bà sẽ ghi cụ thể số tiền lãi bao nhiêu, của khoản tiền vay nào.

+ Bị đơn ông Lê Văn L, là đại diện theo ủy quyền của bà Đ, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Đ, chị T cho rằng bà N có nhận tiền lãi có người làm chứng là anh Bùi Thanh T có đưa tiền lãi cho dùm cho bà Đ, chị T 04 lần, có lần anh T đưa tiền cho bà N, có lần đưa cho ông N (chồng bà N) nhận. Đồng thời tại Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự cũng đã kết luận các chữ số viết phía sau biên nhận ngày 01/3/2015 do bà N viết. Chứng minh bà N có nhận tiền lãi của bà Đ, chị T với mức lãi suất 6%/tháng, cho nên chữ số phía sau biên nhận ngày 01/3/2015 âm lịch ghi 21 thể hiện tính lãi số tiền 2.100.000 đồng

của biên nhận ngày 09/02/2015 âm lịch số tiền vay 35.000.000 đồng và số 30 là thể hiện tính lãi số tiền 3.000.000 đồng của biên nhận ngày 08/9/2014 âm lịch số tiền vay 50.000.000 đồng. Do đó, bà N đã nhận lãi suất 6%/tháng là cao hơn quy Đ, khấu trừ tiền lãi bà Đ, chị T đã đóng cho bà N của 6 biên nhận đầy đủ, xem như vốn vay bà Đ, chị T đã trả đủ không còn thiếu tiền của bà N nữa.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, ông L đại diện theo ủy quyền của bà Đ, chị T cho rằng chữ số phía sau biên nhận ngày 01/3/2015 âm lịch thể hiện việc bà N có nhận tiền lãi của bà Đ, chị T; nhưng bà N không thừa nhận có nhận tiền lãi, còn các chữ số này cũng không thể hiện đây là số liệu gì, có phải là số tiền đóng lãi hay không. Mặt khác, nếu ông L cho rằng các số này thể hiện tiền lãi của biên nhận ngày 09/02/2015 âm lịch và 08/9/2014 âm lịch nhưng lại tính lãi trên biên nhận của ngày 01/3/2015 âm lịch thì không phù hợp về mặt thời gian. Ngoài ra thì bà Đ, chị T cũng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Đ, chị T cho rằng có nhờ anh Bùi Thanh T gửi đóng tiền lãi 04 lần, nhưng bà N không thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: lời khai của anh T cho rằng có gửi tiền dùm bà Đ, chị T, nhưng cũng không biết là tiền gì, số tiền cụ thể bao nhiêu. Đối với bà N không thừa nhận có nhận tiền của anh T, nên không đủ căn cứ để cho rằng anh T có giao tiền lãi cho bà N dùm cho bà Đ, chị T.

[2] Xét kháng cáo của bà Đ, chị T yêu cầu giám định lại các chữ số phía sau tờ biên nhận ngày 01/3/2015 âm lịch. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã trưng cầu giám định tại Phân viện Khoa học hình sự – Bộ Công an tại TP.HCM, kết luận: *"Chữ viết (số) nội dung "350.21+30 nét gạch ngang 51" tại mặt sau phía dưới lề trái tài liệu cần giám định "Biên nhận", đề ngày 01-03-2015 (AL) (ký hiệu A) so với chữ viết (số) dùm làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M1, M2 là chữ viết của cùng một người"*. Ông L là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, chị T cho rằng chữ số này thể hiện bà Đ, chị T đã vay của bà N bằng 6 biên nhận và chữ số này thể hiện bà N đã nhận tiền lãi của bà Đ, chị T lãi suất 6%, nhưng qua xem xét thì việc ông L trình bày bà N dùng mặt sau của tờ biên nhận ngày 01/3/2015 âm lịch để tính lãi cho các khoản vay của ngày 09/02/2015 âm lịch và 08/9/2014 âm lịch, như vậy không phù hợp về mặt thời gian, bởi vì không

có việc cùng ngày 01 mà lại tính lãi cho các biên nhận chưa đến tháng đóng lãi như ngày 08 và ngày 09, bà N cũng không thừa nhận các số này thể hiện việc bà tính lãi cho bà Đ, chị T. Cho nên, chứng cứ này và lời trình bày của ông L là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét các biên nhận ngày 08/8/2016 và ngày 26/8/2016, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Đ, chị T thừa nhận có ký nhận vào biên nhận ngày 08/8/2016 (âm lịch) số tiền 85.000.000 đồng và biên nhận ngày 26/8/2016 (âm lịch) số tiền 225.000.000 đồng và cho rằng các số tiền này là của 6 biên nhận vay: Biên nhận ngày 27/8/2014 (âm lịch), biên nhận ngày 08/9/2014 (âm lịch), biên nhận ngày 26/9/2014 (âm lịch), 02/12/2014 (âm lịch), biên nhận ngày 09/02/2015 (âm lịch), biên nhận ngày 01/3/2015 (âm lịch) và đã đóng lãi theo thỏa thuận từ 4,5% đến 6%/tháng đối với từng biên nhận đến tháng 6/2017 cho nên số tiền lãi suất được khấu trừ trả vào vốn vay xem như vốn vay bà Đ, chị T đã trả đủ không còn thiếu tiền của bà N nữa. Tuy nhiên, bà Đ, chị T không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh các số tiền này là từ 6 biên nhận nêu trên và nếu xuất phát từ 06 biên nhận này thì tại sao không viết chung 01 biên nhận là 310.000.000 đồng mà lại tách ra là 2 biên nhận với 2 số tiền và 02 ngày vay khác nhau. Do đó, việc bà Đ, chị T cho rằng số tiền vay 310.000.000 đồng của 02 biên nhận ngày 08/8/2016 âm lịch và 26/8/2016 âm lịch là số tiền của 6 biên nhận vay nêu trên, cũng như việc đóng lãi cho bà N với mức lãi suất 6% (biên nhận ngày 09/02/2015, 02/12/2014, 26/9/2014, 08/9/2014, 01/3/2015 âm lịch) và 4,5%/tháng (biên nhận ngày 27/8/2014 âm lịch) là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm do bà Đ, chị T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Đ, chị T là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, chị T.

Về chi phí giám định lại tại Phân viện Khoa học hình sự – Bộ Công an tại TP.HCM là 2.600.000 đồng, tuy kết luận giám định các số ghi ở mặt sau biên nhận ngày 01/3/2015 âm lịch là do bà N viết ra, tuy nhiên các số này không chứng minh được yêu cầu của bà Đ, chị T là bà N ghi để tính lãi với mức lãi suất là 6%/tháng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chịu chi phí giám định thì bà Đ, chị T phải có nghĩa vụ chịu chi phí giám định. Do bà Đ, chị T đã nộp đủ số tiền 2.600.000 đồng nên bà Đ, chị T không phải nộp thêm.

Xét bản án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc bà Đ, chị T trả tiền vay và lãi cho bà N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Đ được miễn nộp án phí phúc thẩm do bà là người cao tuổi theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 161, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N đối với bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT.

2. Buộc bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền vay gốc còn thiếu là 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng) và tiền lãi là 70.466.600 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 380.466.600 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT, và yêu cầu độc lập của chị Phan Thị Kim D, anh Phan Trọng N, anh Từ Văn Đ, cháu H (đại diện theo pháp luật của cháu H là cha ruột Từ Văn Đ) đối với bà Lê Thị N.

4. Buộc bà Lê Thị N trả cho bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT, chị Phan Thị Kim D, anh Phan Trọng N, anh Từ Văn Đ, cháu H (đại diện theo pháp luật của cháu H là cha ruột Từ Văn Đ) bản chính hai giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 54/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/4/1992 và số 28/GCN do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11/6/1992 do ông Phan Văn D (chết) đứng tên.

5. Về xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp tại cấp sơ thẩm: Bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT phải liên đới chịu tiền chi phí trưng cầu giám định số tiền là 2.025.000 đồng (Hai triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT nhận lại tiền chi phí giám định còn thừa 475.000 đồng

(Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên bản bàn giao giữa Tòa án và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ngày 13/8/2018.

6. Về chi phí giám định lại tại Phân viện Khoa học hình sự là 2.600.000 đồng, bà Võ Thị Đ và chị Phan Thị KT phải liên đới chịu. Bà Đ, chị T đã nộp tạm ứng chi phí giám định xong nên không phải nộp thêm.

7. Về án phí:

+ Bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.023.000 đồng. Nhưng bà Võ Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí phần của bà Võ Thị Đ nộp là 9.511.500 đồng. Chị Phan Thị KT phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm phần của chị là là 9.511.500 đồng (Chín triệu, năm trăm mười một nghìn, năm trăm đồng).

+ Bà Lê Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp 8.602.500 đồng (Tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, năm trăm đồng). Bà Lê Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 8.302.500 đồng (Tám triệu, ba trăm lẻ hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số BN/2013 09189 ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Võ Thị Đ, chị Phan Thị KT, chị Phan Thị Kim D, anh Phan Trọng N, anh Từ Văn Đ, cháu H (đại diện theo pháp luật của cháu H là cha ruột Từ Văn Đ) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số BN/2013 16954 ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Chị Phan Thị KT phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số BH/2017/0001514 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+ Bà Võ Thị Đ được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh